

Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong (TPB: HOSE)



KHẢ QUAN – Giá mục tiêu 1 năm: 32.000 đồng/cp

Giá hiện tại: 29.600 đồng/cp

Nguyễn Thị Thùy Linh

linhntt1@ssi.com.vn

+84 24 3936 6321 ext. 8719

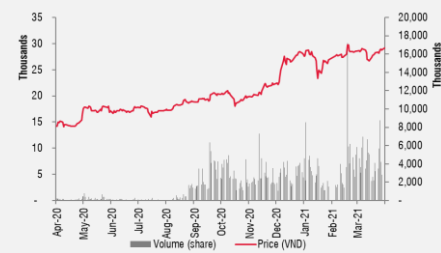
Ngày 13/04/2021

NGÀNH NGÂN HÀNG

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	1.304
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	30.073
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	1.032
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	31/13,9
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	3.906.692
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	4,75
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	109,51
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	29,97
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	3,32

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

Ngân hàng TMCP Tiên Phong được thành lập vào ngày 5/5/2008 dưới hình thức ngân hàng tư nhân, tập trung vào các phân khúc bán lẻ và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Năm 2017, tỷ lệ cho vay KH cá nhân và SME trong tổng dư nợ cho vay khá cân đối, lần lượt là 40% và 50,6%. Tương tự, KH cá nhân và SME chiếm khoảng 51,3% và 28% tổng số tiền gửi khách hàng. TPBank đặt mục tiêu phát triển các nền tảng Ngân hàng số để mở rộng và cung cấp cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ tài chính hiệu quả nhất thông qua cơ sở hạ tầng công nghệ tiên tiến. Năm 2012, Doji trở thành cổ đông lớn nhất và bắt đầu các hoạt động tái cấu trúc. Kể từ năm 2012, lợi nhuận của TPBank chuyển từ lỗ sang lãi và lỗ lũy kế trong giai đoạn 2011 - 2014 chuyển thành thu nhập giữ lại tích cực trong năm 2015.

Ngân hàng năng động

Tóm tắt quan điểm đầu tư: TPB đã công bố kết quả kinh doanh năm 2020 khả quan với tổng thu nhập hoạt động và lợi nhuận trước thuế lần lượt đạt 10,4 nghìn tỷ đồng (+22,4% so với cùng kỳ) và 4,5 nghìn tỷ đồng (+13,5% so với cùng kỳ). Kết quả này được thúc đẩy nhờ tăng trưởng tín dụng (+30,4% so với cùng kỳ) và NIM cải thiện (+16 bps so với cùng kỳ). Chúng tôi ước tính TPB sẽ đạt 5,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế trong năm 2021, +24,7% so với cùng kỳ nhờ tăng trưởng mạnh ở thu nhập lãi ròng và bancassurance. Với kết quả kinh doanh tăng trưởng mạnh trong năm 2020 và ROE dự kiến sẽ tiếp tục cải thiện từ năm 2021 trở đi, chúng tôi nâng giá mục tiêu 1 năm lên 32.000 đồng/cp (từ 28.200 đồng/cp) – tiềm năng tăng giá là 10% so với giá ngày 12/4/2021. Chúng tôi lặp lại khuyến nghị KHẢ QUAN đối với cổ phiếu TPB.

Bảng: Tóm tắt bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

(tỷ đồng)	2020	2019	% YoY	9T2020	4Q2020 % QoQ
Tổng VCSH	16.744	13.075	28,1%	15.438	8,5%
Tổng tài sản	206.315	164.439	25,5%	193.461	6,6%
Cho vay khách hàng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	132.303	101.476	30,4%	124.124	6,6%
Tiền gửi khách hàng (bao gồm chứng chỉ tiền gửi)	143.342	106.866	34,1%	128.971	11,1%
Tỷ lệ nợ xấu (Thông tư 02)	1,17%	1,28%		1,77%	
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu (LLC)	134,2%	97,8%		92,6%	
LDR	69,6%	65,7%		64,9%	
CAR (Basel II)	13,0%	10,7%		11,4%	
Vốn ngắn hạn cho vay trung – dài hạn	12,1%	24,0%		18,6%	

Nguồn: TPB, SSI Research

Bảng: Tóm tắt báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

(tỷ đồng)	4Q 2020	4Q 2019	%YoY	2020	2019	%YoY
Thu nhập lãi ròng	2.419	1.503	60,9%	7.619	5.633	35,2%
Thu nhập ròng ngoài lãi	856	1.182	-27,6%	2.750	2.836	-3,0%
Tổng thu nhập hoạt động	3.275	2.685	22,0%	10.369	8.469	22,4%
Chi phí hoạt động	-1.308	-881	48,4%	-4.197	-3.303	27,1%
Tỷ lệ Chi phí trên thu nhập (CIR)	40,0%	32,8%		40,5%	39,0%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-602	-339	77,4%	-1.783	-1.298	37,4%
Lợi nhuận trước thuế	1.365	1.464	-6,8%	4.389	3.868	13,5%
NIM	5,33%	4,24%		4,53%	4,18%	
Chi phí tín dụng	2,07%	1,42%		1,53%	0,98%	
ROAA	2,18%	2,94%		1,89%	2,06%	
ROAE	27,1%	37,5%		23,5%	26,1%	
EPS				3.503	3.030	15,6%

Nguồn: TPB, SSI Research

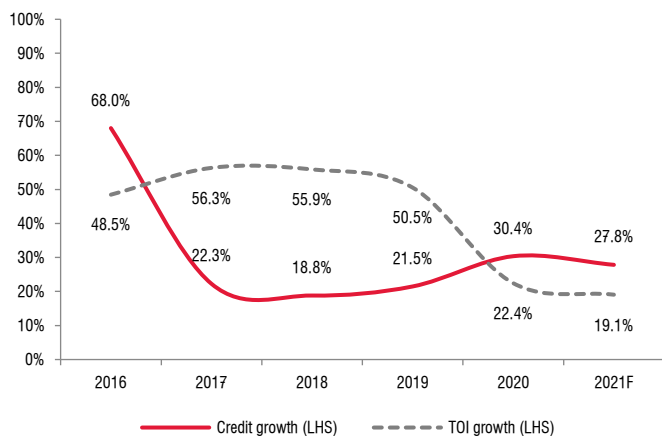
Diễn biến hoạt động chính của TPB

Tăng trưởng tín dụng mạnh nhờ doanh nghiệp lớn và trái phiếu doanh nghiệp: Tín dụng tăng mạnh kể từ đầu năm 2020, cả năm tăng +30,4% so với cùng kỳ - mức cao nhất trong số các ngân hàng mà chúng tôi nghiên cứu (bình quân +14,7% so với cùng kỳ). Kết quả này đạt được nhờ vào cho vay doanh nghiệp lớn (+142% so với cùng kỳ) và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (+136% so với cùng kỳ), hai nhóm này cộng lại đã tăng gần gấp đôi tỷ trọng trong tổng tín dụng từ 13,7% trong năm 2019 lên 25,3% trong năm 2020. Đồng thời, cho vay bán lẻ (+15,9% so với cùng kỳ) và SME (+5,8% so với cùng kỳ) đều đạt kết quả khả quan.

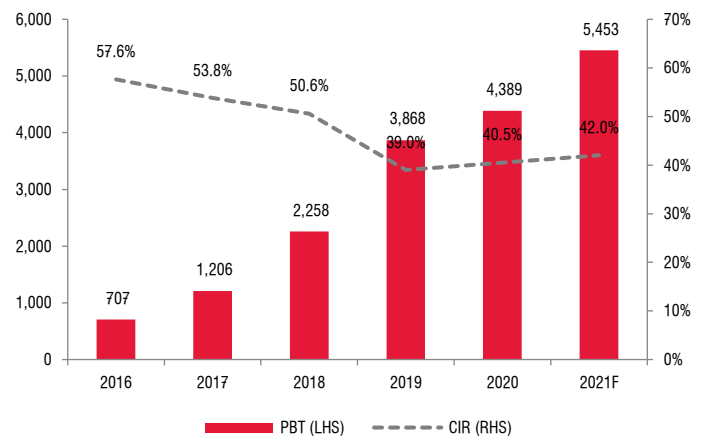
Hầu hết trái phiếu doanh nghiệp đều liên quan đến lĩnh vực bất động sản, với một số tên tuổi lớn như Công ty Hưng Thịnh, Khải Hoàn Land, Công ty Phúc Khang, BCG Land.... Dư nợ tín dụng đối với năng lượng tái tạo ở mức 2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,7% trong tổng dư nợ.

Cho vay bán lẻ được thúc đẩy nhờ cho vay mua nhà (+22% so với cùng kỳ), chiếm tỷ trọng 43% trong tổng dư nợ cho vay bán lẻ. Cho vay mua ô tô giảm tốc. Trong khi đó, tín dụng tài chính tiêu dùng chiếm 11,2% trong tổng dư nợ bán lẻ và 5,6% trong tổng dư nợ. Ngân hàng đã mua lại một công ty tài chính và đang trong quá trình tổ chức lại hoạt động công ty này. Trong các năm tới, tài chính tiêu dùng sẽ được mở rộng thông qua công ty này.

Biểu đồ: Tăng trưởng tín dụng và tổng thu nhập hoạt động (%)



Biểu đồ: Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng) và CIR (%)



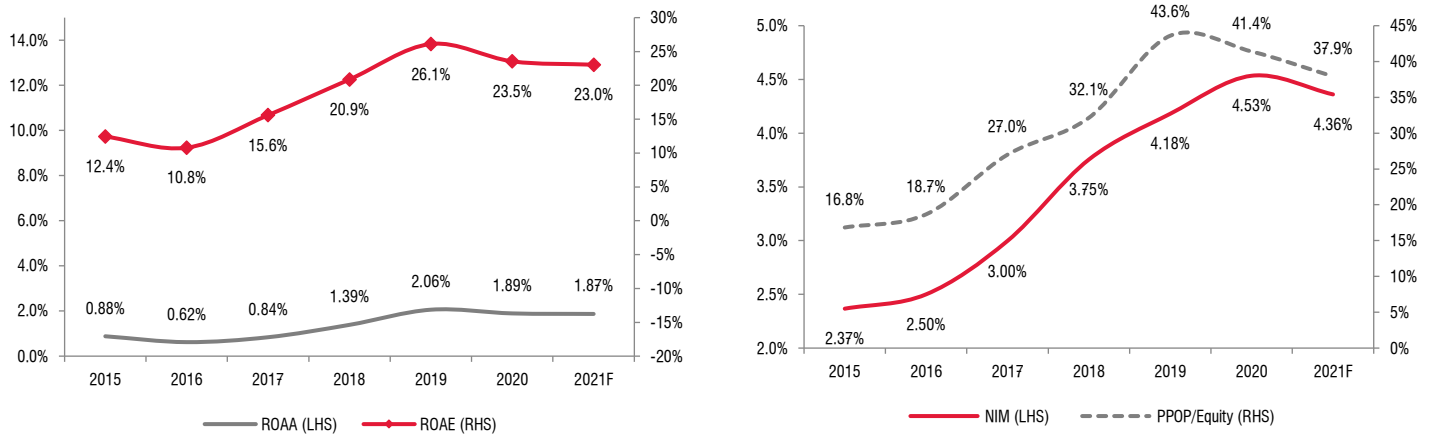
Nguồn: Công ty & SSI Research

NIM cải thiện nhờ vào lãi suất huy động giảm và tỷ lệ CASA tăng. Trong năm, NIM duy trì ở mức thấp trong 6 tháng đầu năm do lợi suất cho vay giảm mặc dù lãi suất huy động cao, nhưng đã tăng mạnh trở lại trong Q4/2020. Tóm lại, NIM trong năm 2020 tăng +35 bps so với cùng kỳ do:

- Lãi suất huy động điều chỉnh giảm từ -80 đến -200 bps so với cùng kỳ, với 2/3 mức giảm diễn ra trong 6 tháng cuối năm 2020.
- Số dư CASA tăng +47% so với cùng kỳ, nâng tỷ lệ CASA lên 19,4% từ 16,5% trong năm 2020. Nếu tính thêm các khoản tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, tổng tiền gửi chi phí thấp chiếm 25,8% tổng tiền gửi của khách hàng. Hệ thống LiveBank ngày càng trở nên hữu ích khi số lượng tài khoản và thẻ mở trên hệ thống tăng gấp 4 lần so với cùng kỳ, trong khi số dư CASA tăng gấp 5 lần so với cùng kỳ. Những yếu tố này giúp chi phí vốn bình quân giảm -26 bps so với cùng kỳ.
- Trong khi đó, TPB đã hy sinh 213 tỷ đồng thu nhập thông qua việc miễn và giảm lãi suất cho hơn 40 nghìn tỷ đồng dư nợ đối với hơn 10.000 khách hàng. Tuy nhiên, quy mô cho vay ưu đãi thu hẹp dần đến cuối năm,

do đó lợi suất cho vay tăng dần qua các quý tiếp theo. Lợi suất tài sản bình quân tăng +3 bps so với cùng kỳ. Tổng cộng, NII tăng +35,2% so với cùng kỳ lên 7,62 nghìn tỷ đồng.

Biểu đồ: Chỉ số sinh lời của TPB (%)



Nguồn: Công ty & SSI Research

Thu nhập ngoài lãi

Thu nhập ngoài lãi giảm -3% so với cùng kỳ chỉ chiếm 26,5% trong tổng thu nhập hoạt động (TOI) chủ yếu do thu nhập phí giảm -20,2% so với cùng kỳ, thu nhập bancassurance giảm -15,5% so với cùng kỳ. Bù lại, tăng trưởng đến từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng (+830% so với cùng kỳ), dịch vụ thanh toán thu phí (+25% so với cùng kỳ) và phí trả trước các khoản vay (+106% so với cùng kỳ).

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng đạt được nhờ vào:

- (i) Giá trị giao dịch ngoại hối đạt 4,85 tỷ USD, đứng thứ 13 toàn ngành.
- (ii) Giá vàng miếng SJC tăng +30% so với cùng kỳ, mức tăng kỷ lục.

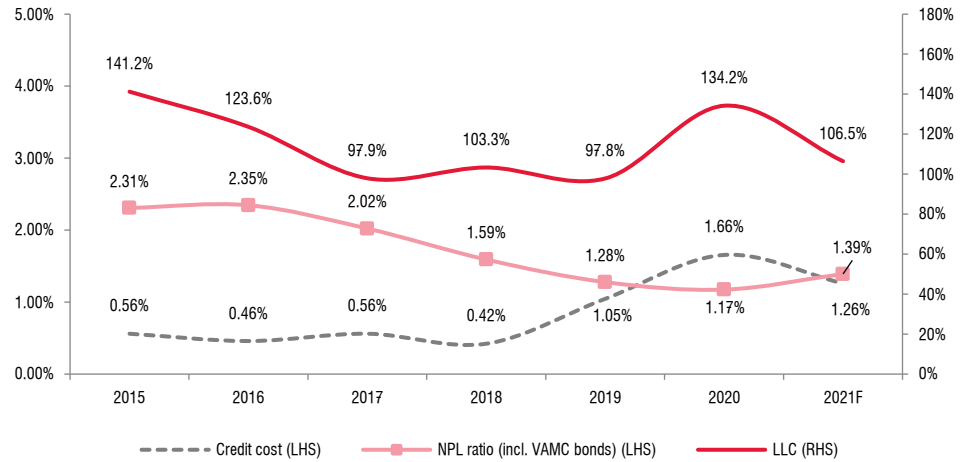
Số lượng thẻ tín dụng mới phát hành đạt 50.000 thẻ, với giá trị giao dịch tăng +10% so với cùng kỳ. Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế phát hành mới đạt khoảng 170.000 thẻ, tăng +7% so với cùng kỳ.

Trong thời kỳ dịch Covid-19, nền tảng kỹ thuật số tiên tiến của TPB đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút khách hàng và thúc đẩy thanh toán trực tuyến. Năm 2020, số tài khoản mở mới qua LiveBank tăng gấp 4 lần so với cùng kỳ, nâng tổng số khách hàng của TPB lên 3,6 triệu khách. Số lượng giao dịch qua LiveBank tăng hơn 7 triệu lượt, +130% so với cùng kỳ, trong khi đó CASA thu hút qua LiveBank tăng 500% so với cùng kỳ.

Năm 2020, TPB tiếp tục mở rộng mạng lưới ATM+ trên toàn quốc (bao gồm LiveBank và CDM), nâng tổng số lên 321 từ 200 trong năm 2019.

Chất lượng tài sản và chi phí tín dụng

Đến cuối năm 2020, số dư nợ xấu tăng +15% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu giảm xuống 1,17% (-10 bps so với cùng kỳ). Ngân hàng đã trích lập 1,8 nghìn tỷ đồng dự phòng rủi ro tín dụng (+37,4% so với cùng kỳ), tương đương 17,2% TOI. Điều này khiến chi phí tín dụng tăng +38 bps so với cùng kỳ lên 1,66%. Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu tăng từ 97,8% trong năm 2019 lên 134,2% trong năm 2020.

Biểu đồ: Tỷ lệ nợ xấu, dự phòng bao nợ xấu và chi phí tín dụng của TPB (%)

Nguồn: Công ty & SSI Research

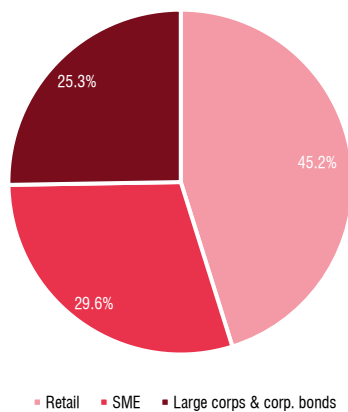
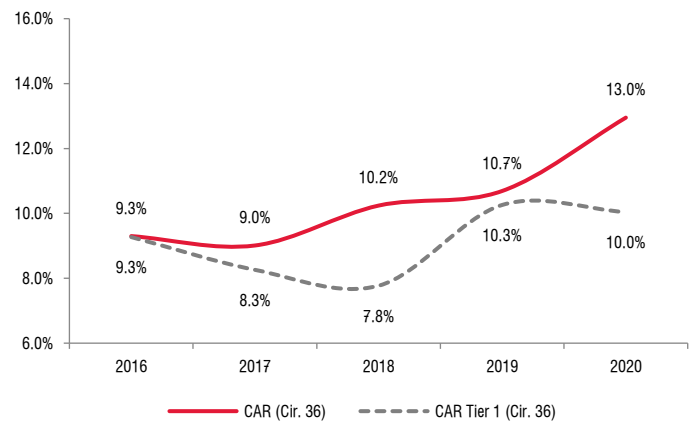
Cải thiện nguồn vốn

Trong Q4/2020, TPB đã chi cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thương với tỷ lệ 22,2% vốn điều lệ. Ngân hàng cũng phát hành 33,97 triệu cổ phiếu ESOP trên mệnh giá, tương đương khoảng 4,2% số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Tiền gửi và giấy tờ có giá tăng +34,1% so với cùng kỳ, với khoảng 40% mức tăng diễn ra trong Q4/2020 do lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 1 năm giảm -200 bps so với cuối tháng 6/2020. Tận dụng lãi suất thấp kỷ lục, ngân hàng tăng huy động nguồn vốn trung và dài hạn +70,6% so với cùng kỳ, trong đó bao gồm 4,3 nghìn tỷ đồng trái phiếu Cấp 2.

Theo đó, CAR tăng dần qua các năm, cuối năm 2020 ở mức 13% (+226 bps so với cùng kỳ), cao hơn mức tối thiểu theo tiêu chuẩn Basel II là 8%.

Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn giảm 1/2, giảm từ 24% trong năm 2019 xuống chỉ còn 12,1% trong năm 2020, thấp hơn nhiều mức trần hiện tại là 40%.

Biểu đồ: Tổng tín dụng năm 2020 theo nhóm khách hàng (%)**Biểu đồ: CAR cải thiện (%)**

Nguồn: Công ty & SSI Research

Ước tính năm 2021

Kế hoạch của ban lãnh đạo

TPB sẽ trình kế hoạch kinh doanh năm 2021 tại ĐHCĐ sắp tới như sau:

Chỉ tiêu	% tăng trưởng so với cùng kỳ
Lợi nhuận trước thuế	25%
Vốn điều lệ	0%
Tổng tài sản	21%
Tiền gửi của khách hàng	20%
Tín dụng	25%
Tỷ lệ nợ xấu	<2%
ROAE	23,23%

Nguồn: Công ty

Trong Q1/2021, chúng tôi ước tính TPB đạt 1,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, +38,7% so với cùng kỳ, nhờ tăng trưởng tín dụng +4,5% so với đầu năm, cũng như NIM duy trì ở mức 4,3%. Tỷ lệ nợ xấu giảm từ 1,17% trong Q4/2020 xuống chỉ còn 0,75% trong Q1/2021.

Ước tính của chúng tôi cho năm 2021

Theo kịch bản cơ sở của chúng tôi dịch Covid-19 sẽ được kiểm soát vào giữa năm 2021, chúng tôi ước tính lợi nhuận trước thuế năm 2021 của TPB đạt 5,5 nghìn tỷ đồng, tăng +24,7% so với cùng kỳ, nhờ thu nhập lãi ròng và bancassurance tăng trưởng mạnh. Bất chấp dự phòng tăng và không có khoản thu phí bancassurance bất thường. Các giả định và lý giải chính như sau:

- **Tăng trưởng tín dụng và tiền gửi** ước tính tăng lần lượt +27,8% và 25% so với cùng kỳ, do nhu cầu vay nợ dự kiến phục hồi trong năm 2021.
- **NIM dự kiến giảm xuống 4,36%** (từ 4,53% trong năm 2020). NIM sẽ vẫn ở mức cao trong 6 tháng đầu năm 2021 do lãi suất huy động ở mức thấp, nhưng sẽ giảm dần do lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh giảm để duy trì tính cạnh tranh. Theo đó, chúng tôi ước tính thu nhập lãi ròng 2021 đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, +23,5% so với cùng kỳ.
- **Thu nhập phí** ước tính tăng +15,4% so với cùng kỳ trong năm 2021 sau 1 giai đoạn đình trệ trong năm 2020; dịch vụ thanh toán thu phí và bancassurance sẽ là các yếu tố tạo ra lợi nhuận chính.
- CIR giảm đáng kể trong giai đoạn 2019-2020, do số hóa và phí trả trước lớn được ghi nhận trong 2 năm qua. Năm 2021, do không có khoản thu nhập bất thường (phí bảo hiểm trả trước), CIR ước tính tăng lên 42% (mặc dù ở mức thấp so với các ngân hàng tư nhân khác).
- Chúng tôi ước tính nợ xấu trong năm 2021 tăng +49% so với cùng kỳ, khiến tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1,17% lên 1,39%. Ngược lại, chi phí dự phòng của TPB ước tính giảm -4,3% so với cùng kỳ trong năm 2021 – chi phí tín dụng giảm từ 1,5% trong năm 2020 xuống 1,1% trong năm 2021. Chi phí dự phòng bao nợ xấu ước tính giảm từ 134% trong năm 2020 xuống 106,5% trong năm 2021.
- ROE 2021 ước tính ở mức 23,1%.

Quan điểm đầu tư

Tại mức giá ngày 12/4/2021 là 29.150 đồng/cp. TPB giao dịch với hệ số P/B 2021 là 1,4x, thấp hơn so với mức bình quân ngành là 1,7x.

Với kết quả kinh doanh cao trong năm 2020 và việc ROE tiếp tục được cải thiện từ sau năm 2021, chúng tôi nâng hệ số P/B mục tiêu lên 1,6x từ mức 1,2x. Giá mục tiêu 1 năm mới là 32.000 đồng/cp (từ 28.200 đồng/cp) và tiềm năng tăng giá là 10%. Chúng tôi lặp lại khuyến nghị KHẢ QUAN đối với cổ phiếu TPB.

Rủi ro: Rủi ro giảm chính đối với khuyến nghị của chúng tôi là số dư nợ xấu và dư nợ tái cấu trúc cao hơn ước tính.

Yếu tố hỗ trợ tăng giá: Yếu tố hỗ trợ tăng giá đến từ việc NIM cũng như thu nhập từ dịch vụ bancassurance cao hơn ước tính.

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2017	2018	2019	2020F	2021F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.176.978	1.332.025	1.654.531	2.214.265	3.300.889
+ Tiền gửi tại NHNN	2.364.130	4.692.735	7.760.937	9.108.762	9.206.435
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	22.589.779	16.340.793	21.023.865	12.698.296	23.914.775
+ Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	12.987	77.344	-
+ Cho vay khách hàng	62.747.997	76.295.237	94.435.382	118.084.610	148.935.435
+ Nợ phải trả	580.054	1.265.452	1.041.334	1.043.036	1.043.036
+ Chứng khoán đầu tư	25.465.002	24.899.523	26.075.064	48.095.142	57.670.564
+ Đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-
+ Tài sản cố định	250.772	300.052	570.994	708.842	921.495
+ Tài sản khác	-	-	-	-	-
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	8.944.035	11.053.586	11.863.440	14.284.297	15.121.696
Tổng tài sản	124.118.747	136.179.403	164.438.534	206.314.594	260.114.325
+ Các khoản nợ NHNN	1.082.224	4.752.198	828.005	697.937	1.046.906
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	38.261.461	33.491.419	40.213.903	40.879.958	53.143.945
+ Tiền gửi của khách hàng	70.298.586	76.138.062	92.439.495	115.903.526	144.879.408
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	84.351	108.589	-	-	-
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	2.628.210	247.228	706.047	688.576	671.537
+ Phát hành giấy tờ có giá	3.481.154	8.715.178	14.426.020	27.438.818	34.298.523
+ Các khoản nợ khác	1.606.044	2.105.044	2.750.385	3.961.476	4.951.845
Tổng nợ phải trả	117.442.030	125.557.718	151.363.855	189.570.291	238.992.163
+Vốn	5.552.176	8.510.485	7.882.729	9.859.190	9.859.192
+ Dự phòng	160.932	305.473	576.259	862.350	1.519.014
+ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối	963.609	1.805.727	4.615.691	6.022.763	9.743.955
Tổng vốn chủ sở hữu	6.676.717	10.621.685	13.074.679	16.744.303	21.122.161
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	124.118.747	136.179.403	164.438.534	206.314.594	260.114.325
Tăng trưởng					
Huy động	33,9%	15,0%	25,9%	34,1%	25,0%
Tín dụng	22,3%	18,8%	21,5%	30,4%	27,8%
Tổng tài sản	17,3%	9,7%	20,8%	25,5%	26,1%
Vốn chủ sở hữu	17,5%	59,1%	23,1%	28,1%	26,1%
Thu nhập lãi thuần	49,6%	38,0%	28,7%	35,2%	23,2%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	56,3%	55,9%	50,5%	22,4%	19,2%
Chi phí hoạt động	45,9%	46,6%	16,0%	27,1%	23,6%
Lợi nhuận trước thuế	70,6%	87,3%	71,3%	13,5%	24,7%
Lợi nhuận sau thuế	70,5%	87,3%	71,4%	13,5%	24,7%
Định giá					
PE	15,6	6,9	7,3	7,7	6,9
PB	2,3	1,6	1,69	1,65	1,42
Giá trị sổ sách (đồng)	11.548	12.488	15.818	16.231	20.474

Nguồn: Công ty, SSI Research

Triệu đồng	2017	2018	2019	2020	2021F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi ròng	3.172.424	4.377.777	5.633.322	7.619.057	9.385.270
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	165.063	676.185	1.173.945	937.033	1.081.578
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	10.248	81.310	43.861	408.138	489.766
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	222.633	351.959	910.692	710.680	700.000
Lãi thuần từ hoạt động khác	39.358	139.569	707.643	694.281	700.000
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.609.726	5.626.800	8.469.463	10.369.189	12.356.613
Chi phí hoạt động	-1.941.603	-2.846.688	-3.303.325	-4.197.293	-5.189.778
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	1.668.123	2.780.112	5.166.138	6.171.896	7.166.836
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-462.412	-522.332	-1.297.949	-1.783.373	-1.693.376
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	1.205.711	2.257.780	3.868.189	4.388.523	5.473.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-242.102	-452.542	-774.347	-878.334	-1.095.695
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	963.609	1.805.238	3.093.842	3.510.189	4.377.764
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-24.829	-33.672	-	-	-
LỢI NHUẬN RÒNG	938.780	1.771.566	3.093.842	3.510.189	4.377.764
EPS (đồng)	1.717	2.911	3.691	3.503	4.243
Giá trị số sách (đồng)	-	-	-	-	-
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR	9,0%	10,2%	10,7%	13,0%	11,2%
Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu	5,4%	7,8%	8,0%	8,1%	8,1%
Tổng tài sản/nợ vay của khách hàng	10,5%	13,8%	13,7%	14,0%	14,0%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,08%	1,10%	1,28%	1,17%	1,39%
Tỷ lệ dự phòng nợ xấu	97,9%	103,3%	97,8%	134,2%	106,5%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	53,80%	50,60%	39,00%	40,50%	42,00%
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	745	1.129	1.366	1.441	1.545
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	249	453	624	610	684
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	54.693	73.075	109.993	119.186	137.296
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi chi nhánh/PGD	18.268	29.322	50.236	50.443	60.816
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	3,0%	3,8%	4,2%	4,5%	4,4%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	12,1%	22,2%	33,5%	26,5%	24,0%
ROA - trung bình	0,8%	1,4%	2,1%	1,9%	1,9%
ROE - trung bình	15,6%	20,9%	26,1%	23,5%	23,1%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	62,7%	70,6%	69,0%	71,8%	72,8%

Nguồn: Công ty, SSI Research

KHUYẾN CÁO

Các thông tin, tuyên bố, dự đoán trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các nhận định trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, là hợp lý trong thời điểm đưa ra báo cáo. Các nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua hay bán bất cứ một cổ phiếu nào. SSI và các công ty con; cũng như giám đốc, nhân viên của SSI và các công ty con có thể có lợi ích trong các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI có thể đã, đang và sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho các công ty được đề cập tới trong báo cáo này. SSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SSI nghiêm cấm việc sử dụng, và mọi sự in ấn, sao chép hay xuất bản toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vì bất kỳ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của SSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Chuyên viên phân tích cao cấp

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Nguyễn Thị Thanh Tú, CFA

Chuyên viên phân tích cao cấp

tuntt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8718

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715